

Số: 90 /CSBR-TCKT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2020

V/v: Công bố thông tin
Báo cáo thường niên năm 2019.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0918.655757; Cơ quan : 0254.3881978.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo thường niên năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/03/2020 tại đường dẫn <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin
Kế toán trưởng Công ty



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 03 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
NĂM 2019

I. THÔNG TIN CHUNG :

1. Thông tin khái quát :

- Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Tên giao dịch quốc tế : BA RIA RUBBER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt : BARUCO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 3500103432, do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02/01/2010, cấp lại lần thứ 8 ngày 28/4/2016.

- **Vốn điều lệ của Công ty** : **1.125.000.000.000** đồng

Trong đó : vốn Nhà nước 97,47% : 1.096.524.000.000 đồng

Tổng số cổ phiếu : 112.500.000 CP

Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá : 10.000 đồng/CP

Mã chứng khoán **PDF Reducer Demo** : BRR

Sàn giao dịch : Upcom

- **Vốn đầu tư chủ sở hữu** : **1.125.000.000.000** đồng

- Trụ sở hoạt động của công ty :

Địa chỉ: Quốc lộ 56, ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

Điện thoại : 0254.3881964 – 0254.3881978 Fax : 0254.3881169

Website : www.baruco.com.vn ; Email : vanphong@baruco.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển :

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 485/QĐ-HĐQTCSVN ngày 31/12/2015 của Tập đoàn Cao su Việt Nam về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa.

Ngày 11/03/2016, Công ty TNHH MTV cao su Bà Rịa đã tổ chức thành công cuộc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 19.687.500 cổ phần, số lượng cổ phần bán được thực tế là 298.000 cổ phần (nhà đầu tư đã thanh toán tiền mua cổ phần). Giá đầu thành công bình quân là 12.616 đồng/cổ phần.

Ngày 22/04/2016, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Đại hội đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động

của Công ty, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua một số nội dung khác theo quy định.

+ Vốn điều lệ ban đầu : 1.125.000.000.000 đồng, trong đó Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP chiếm tỷ lệ sở hữu 97,47% (1.096.524.000.000 đồng).

Ngày 30/06/2016, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã trở thành Công ty Đại chúng theo văn bản số 4023/UBCK-GSDC ngày 30/06/2016 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 11/05/2017, Công ty được Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 96/2017/GCNCP-VSD. Mã chứng khoán giao dịch là BRR.

Ngày 16/06/2017, Công ty chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán (sàn giao dịch Upcom) theo Quyết định số 425/QĐ-SGDHN ngày 09/06/2017 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

3.1 Ngành nghề kinh doanh chính :

- Trồng cây cao su (Mã Ngành 0125)
- Khai thác gỗ cao su (Mã Ngành 0220)
- Sản xuất sản phẩm từ cao su (Mã ngành 2219)
- Bán buôn chuyên doanh khai thác (Mã Ngành 4662)
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Mã Ngành 0161)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã Ngành 6810)
- Các ngành nghề kinh doanh khác.

(Công ty đã công bố thông tin vào ngày 31/10/2019)

3.2 Sản phẩm, địa bàn kinh doanh:

- Công ty trồng, chăm sóc và khai thác cao su với diện tích 8.427,56 ha trên địa bàn các xã thuộc huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài ra, Công ty đã đầu tư góp vốn trồng cao su ở trong nước (các tỉnh Lai Châu và Yên Bái); Đầu tư gián tiếp sang các nước bạn Lào và Campuchia.

- Công ty tổ chức thu mua cao su tiểu điền và gia công mủ cao su của các hộ dân và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các tỉnh lân cận như: Đồng Nai, Bình Thuận, ...

- Thị trường xuất khẩu cao su chủ yếu : Nhật, Đức, Singapore...

4. Cơ cấu tổ chức và bộ máy:

4.1 Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và người được cổ đông ủy quyền.

4.2 Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, quản trị Công ty giữa 2 kỳ Đại hội. Hiện tại Hội đồng quản trị Công ty có 5 thành viên, nhiệm kỳ là 5 năm.

4.3 Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính của Công ty. Hiện tại Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

4.4 Ban điều hành:

Ban điều hành công ty (bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc công ty) do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược và kế hoạch đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban điều hành công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Ban điều hành gồm có 01 Tổng Giám đốc và 03 Phó Tổng giám đốc được phân công chính như sau:

- Tổng Giám đốc: chịu trách nhiệm mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty; Trực tiếp phụ trách công tác Kế hoạch, Tài chính; Công tác tổ chức cán bộ, kỹ thuật vườn cây; Công tác bán hàng, quản lý chung NT Cù Bị. Quản lý phần vốn đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom.

- 01 Phó Tổng Giám đốc tham mưu phụ trách lĩnh vực sản xuất mủ cao su, chất lượng sản phẩm, quản lý chung Xí nghiệp chế biến. Quản lý phần vốn đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào.

- 01 Phó Tổng Giám đốc tham mưu phụ trách công tác lao động tiền lương, tổ chức cán bộ, quản lý chung NT Bình Ba.

- 01 Phó Tổng giám đốc tham mưu phụ trách lĩnh vực đất đai, các dự án đầu tư của Công ty, quản lý chung NT Xà Bang. Quản lý phần vốn đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái, Lai Châu và Lai Châu II.

4.5 Các phòng ban chức năng:

Công ty có 07 Phòng chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc trong quản lý, điều hành công việc như sau:

Phòng Tổ chức – Hành chính:

Có chức năng tham mưu, giúp việc Ban lãnh đạo Công ty theo phân cấp về lĩnh vực tổ chức bộ máy, biên chế lao động, đào tạo; thi đua; lao động tiền lương, các chế độ cho người lao động,

Tổ chức hành chính – quản trị, lễ tân khánh tiết, thư ký - tổng hợp, văn thư lưu trữ; công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ khác.

Phòng Kế hoạch - Xây dựng cơ bản

Có chức năng tham mưu về công tác kế hoạch sản xuất, tiêu thụ, giá thành, ... kế hoạch đầu tư và công tác xây dựng cơ bản của Công ty; Xây dựng kế hoạch phát triển phù hợp với từng thời kỳ phát triển theo mục tiêu của Công ty đặt ra. Theo dõi, kiểm tra và đề xuất các biện pháp thúc đẩy việc thực hiện các chương trình, kế hoạch đã được xây dựng.

Phòng Tài chính Kế toán

Có chức năng tham mưu về công tác tài chính – kế toán. Xây dựng kế hoạch tài chính ngắn hạn, dài hạn và trung hạn hàng năm trình Lãnh đạo Công ty phê duyệt và tổ chức thực hiện;

Kiểm tra, phân tích, giám sát và trực tiếp phản ánh, ghi chép, tính toán các số liệu của toàn bộ quá trình hoạt động SXKD theo nguyên tắc quản lý kinh tế do các cơ quan pháp luật Nhà nước và Tập đoàn quy định. Thực hiện lập các báo cáo tài chính về sử dụng các nguồn lực của Nhà nước và Công ty, ...

Thực hiện công tác quản lý cổ đông và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phòng Kỹ thuật

Có chức năng tham mưu về lĩnh vực quản lý trồng, chăm sóc, khai thác mủ cao su, quản lý diện tích đất các loại của công ty và các lĩnh vực khác liên quan đến phát triển cây cao su. Tham gia xây dựng và thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trong nông nghiệp và các lĩnh vực khác liên quan đến sản xuất cao su thiên nhiên của Công ty;

Phòng Quản lý Chất lượng

Có chức năng tham mưu về lĩnh vực Quản lý chất lượng sản phẩm cao su và ghi nhãn hiệu hàng hóa theo qui định của pháp luật. Thực hiện theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO/IEC 17025:2017, TCVN 3769:2016.

Phòng Thanh tra bảo vệ

Có chức năng tham mưu về lĩnh vực pháp lý; công tác an ninh, quốc phòng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ tài sản của Công ty; giải quyết khiếu nại tố cáo.

Văn phòng Đại diện:

Thực hiện các giao dịch mua bán cao su, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa.

4.6. Các đơn vị phụ thuộc trực tiếp sản xuất sản phẩm:

- Nông trường Bình Ba: có chức năng trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường Cù Bị: có chức năng trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường Xà Bang: có chức năng trồng và khai thác mủ cao su
- Xí nghiệp chế biến: có chức năng chế biến mủ cao su với công suất hơn 18.000 tấn/năm.
- Khách sạn – Du lịch Cao Su: Công ty đã ký hợp đồng khách hàng hợp tác kinh doanh.

4.7. Các tổ chức chính trị xã hội

Đảng bộ Công ty là Đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy Bà Rịa – Vũng Tàu. Đảng bộ Công ty có 7 Chi đảng bộ cơ sở trực thuộc.

Công đoàn Công ty là Công đoàn trực thuộc Công đoàn Cao su Việt Nam. Công đoàn Công ty có 07 Công đoàn cơ sở trực thuộc.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Công ty trực thuộc Tỉnh Đoàn Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty có 06 cơ sở đoàn trực thuộc.

5. Công ty liên kết, các dự án Công ty đầu tư khác

* **Công ty liên kết** : Công ty cổ phần cao su Bà Rịa - Kampong Thom với tỷ lệ vốn góp cam kết 49,5 %. Tổng vốn góp đến nay là 342.886.600.625 đồng.

* **Các dự án Công ty đầu tư dài hạn khác:** **667.387.945.938 đồng**

- Công ty cổ phần cao su Việt Lào : 111.014.120.849 đồng;
- Công ty cổ phần cao su Lai Châu : 102.998.268.753 đồng;
- Công ty cổ phần cao su Lai Châu II : 59.198.139.940 đồng;
- Công ty cổ phần cao su Yên Bái : 35.957.605.000 đồng;
- Công ty cổ phần KCN Long Khánh : 15.333.210.771 đồng;

Công ty đã ngưng góp vốn đối với các Công ty Cổ phần Khu CN Long Khánh, Công ty CP Lai Châu, Lai Châu II và Yên Bái.

5.3.Trích lập dự phòng giảm giá theo quy định tại ngày 31/12/2019 là: 2.685.218.416 đồng. Trong đó:

- Công ty cổ phần cao su Lai Châu : 1.011.624.357 đồng;
- Công ty cổ phần cao su Lai Châu II : 1.627.425.204 đồng;
- Công ty cổ phần cao su Yên Bái : 46.168.855 đồng.

6. Định hướng phát triển :

6.1 Mục tiêu chủ yếu :

- Trồng và khai thác mủ cao su, mở rộng phát triển đa ngành nghề. Tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Có chính sách chi trả cổ tức hợp lý đảm bảo lợi ích của cổ đông, đồng thời có lợi nhuận tích lũy để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

- Tiến hành các biện pháp kỹ thuật để ổn định sản xuất và nâng cao năng suất khai thác mủ cao su;

- Tạo việc làm ổn định cho người lao động và đóng góp một phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

6.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Tiếp tục thanh lý vườn cây già, vườn cây kém năng suất trên diện tích cao su tại công ty để tái canh trồng mới cao su;

- Tăng cường chế độ thâm canh tăng năng suất khai thác mủ cao su.

- Tăng cường chăm sóc tốt vườn cây Kiến thiết cơ bản, trồng xen canh trên vườn cây này nhằm tiết giảm chi phí suất đầu tư.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên những diện tích trồng cây cao su kém hiệu quả.

6.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng :

- Thực hiện tốt chính sách môi trường, hàng năm Công ty đều có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Nhà máy; tổ chức tập huấn các lớp an toàn vệ sinh lao động, ... bảo đảm các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường theo quy định của Nhà nước.

- Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Cải tạo và nâng cấp Nhà máy chế biến mủ cao su Xà Bang” tại Quyết định số: 428/QĐ-BTNMT ngày 17/02/2020.

Trong năm 2019, Công ty đã khám và chăm sóc sức khỏe cho người lao động, mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động với tổng số tiền 507.770.000 đồng.

Ngoài ra, Công đoàn Công ty đã vận động đoàn viên đóng góp ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”, quỹ “Mái ấm công đoàn”, quỹ “ phòng chống thiên tai”, ... với số tiền 323.098.000 đồng; Công ty kết hợp các tổ chức đoàn thể tổ chức thăm hỏi các gia đình chính sách, hộ nghèo nhân các ngày lễ, tết và các hoạt động từ thiện khác.

6.4 Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của công ty :

- Rủi ro về kinh doanh:

Đặc thù sản xuất của ngành cao su Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng. Giá bán cao su phụ thuộc vào giá cao su thế giới cũng như giá dầu thô, giá cao su nhân tạo. Do đó, rủi ro kinh doanh của công ty phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt các nước tiêu thụ nhiều cao su và các nhân tố có ảnh hưởng nêu trên.

- Rủi ro về luật pháp :

Xét toàn cảnh môi trường pháp lý Việt Nam và tình hình thực tế của công ty, rủi ro pháp luật ít có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty trừ chính sách áp dụng tiền thuê đất của tỉnh BRVT áp dụng cho Công ty theo từng vị trí và hạng đất với giá thuê rất cao hơn so với các Công ty trong cùng ngành nghề. Ngoài ra, thủ tục miễn tiền thuê đất giai đoạn năm 2006-2014 chưa hoàn tất, các cơ quan ban ngành tỉnh BRVT chỉ mới tạm tính do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty đã trực tiếp làm việc với các Ban ngành TW về công tác miễn tiền thuê đất này.

- Rủi ro tỷ giá hối đoái :

Do sản lượng công ty xuất khẩu rất lớn nên các biến động về tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của công ty.

Trong những năm gần đây, do chính sách ổn định tiền tệ của Nhà nước nên tỷ giá của đồng Việt Nam và các ngoại tệ mạnh tương đối ổn định. Vì vậy ảnh hưởng do biến động về tỷ giá hối đoái cũng không ảnh hưởng nhiều đến Công ty.

- Rủi ro khác :

Cao su là ngành sản xuất nông nghiệp, năng suất sản lượng phụ thuộc rất nhiều vào giống cây, chu kỳ sinh lý tuổi cây và các yếu tố tự nhiên như khí hậu thời tiết, thổ nhưỡng đất đai... Sản lượng tăng cao khi vườn cây ở độ tuổi sung sức, thời tiết thuận lợi. Sản lượng sụt giảm khi vườn cây già cỗi thanh lý tái canh hoặc thời tiết bất lợi. Do vậy, các rủi ro như mưa, gió, bão, hoả hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu có xảy ra thì sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG năm 2019 :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài sản năm 2019:

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.555.165	1.492.415	96
2	Sản phẩm mủ cao su	Tấn	10.000	10.096	101
3	Mua cao su tiêu điện	Tấn	1.200	1.728	144
4	Tổng Doanh thu	Triệu đồng	486.472	444.509	91,4
5	Kim ngạch xuất khẩu	USD	5.913.000	2.765.814	46,8
6	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	101.735	83.205	81,8
7	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	62.453	74.164	118,7
8	Nộp ngân sách	Triệu đồng	42.168	38.365	91
9	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	7,3	10,1	138,4

* Tái canh trồng mới: Trong năm đã thực hiện tái canh trồng mới 237,6 ha, đạt 100% kế hoạch; vườn cây chăm sóc là 1.906,3 ha. Hiện vườn cây đang phát triển tốt.

* Tổng doanh thu 444.509 triệu đồng (trong đó doanh thu cao su là 382.044 triệu đồng). Giá bán bình quân năm 2019 là 52.629.060 đồng/tấn tăng 1% so với năm 2018. Tuy nhiên Tổng Doanh thu và lợi nhuận giảm so với kế hoạch là do khoản thu từ tiền đền bù do thu hồi đất của tỉnh BRVT chưa thực hiện.

- Cơ cấu sản phẩm năm 2019 (sản xuất và thu mua):

ĐVT : tấn

Chuẩn loại	SL nhập kho	SL tiêu thụ trong năm	Trong đó: xuất khẩu
SVR 3L	5.363,1	5.453,6	1.258,5
SVR CV 60	2.711,5	2.610,7	80,64
SVR CV 50	154,0	262,1	-
SVR 5	307,4	278,4	-
SVR 10, 20, ngoại lệ	2.879,3	3.028,2	423,4
Nguyên liệu (tồn)	581,8	75,7	-
Tổng cộng	11.997,1	11.708,7	1.762,5

* Tồn kho năm 2019 chuyển qua năm 2020 là : **1.628** tấn cao su thành phẩm và 581,8 tấn cao su nguyên liệu. Hàng gửi đi bán là 38,4 tấn.

2. Tổ chức và nhân sự :

2.1 Ban điều hành :

Thành phần Ban điều hành (Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc) như sau:

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
1	Nguyễn Trọng Cảnh	1959	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu tháng 11/2019
2	Huỳnh Quang Trung	1964	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm tháng 11/2019
3	Trần Quốc Hưng	1961	P.Tổng Giám đốc	
4	Nguyễn Minh Đoan	1970	P.Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm tháng 12/2019
5	Nguyễn Công Nhựt	1980	P.Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm tháng 12/2019

2.2 Khối phòng ban: 07 phòng nghiệp vụ tham mưu và giúp việc.

2.3 Khối sản xuất : 03 Nông trường và 01 Nhà máy chế biến mủ cao su.

2.4 Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2019 : 1.641 người.

Lao động bình quân trong năm : 1.542 người.

- Tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động :

Công ty áp dụng việc trả lương theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; các chế độ chính sách đối với người lao động được chăm lo tốt.

Thu nhập bình quân trong năm là 10,1 triệu đồng/người/tháng, trong đó tiền lương bình quân 9,2 triệu đồng/người/tháng.

Công ty thực hiện tốt các chế độ chính sách như : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc,....

Ngoài việc chăm lo đời sống vật chất, Công ty cũng quan tâm đến đời sống văn hoá tinh thần của công nhân. Tham quan nghỉ mát, các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao của cán bộ công nhân viên được tổ chức thường xuyên. Từ công ty đến các đơn vị đã tổ chức nhiều hoạt động phong phú, thiết thực nhằm phục vụ tốt đời sống tinh thần cho người lao động.

2.5 Quỹ tiền lương viên chức quản lý :

Quỹ tiền lương viên chức quản lý (bao gồm HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, TB kiểm soát và kế toán trưởng) được xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh của công ty. Năm 2019, quỹ tiền lương viên chức quản lý công ty là 2.334 triệu đồng.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án năm 2019:

3.1 Đầu tư XDCB trong doanh nghiệp : 31.640 triệu đồng.

Trong đó :

- Xây lắp nông nghiệp : 14.913 triệu đồng.
- Mua sắm thiết bị và thiết thiết khác: : 12.202 triệu đồng.
- Trả lãi vay tín dụng vườn cây XDCB : 4.525 triệu đồng.

3.2 Đầu tư các dự án ra ngoài doanh nghiệp:

Năm 2019 Công ty không đầu tư, góp vốn thêm vào các dự án bên ngoài.

Tổng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tại ngày 31/12/2019 là 667.388 triệu đồng. Năm 2019 hoàn nhập 0,5 tỷ đồng từ khoản trích lập dự phòng giảm giá năm 2018. Chi tiết tại mục I.5 trên.

4. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
4.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
a. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản	%	34,7	32,5
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản	%	5,3	5,1
b. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	16,6	18,2
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	83,4	81,8
4.2. Khả năng thanh toán			
a. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	6,02	5,49
b. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,09	0,95
c. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,55	0,45
d. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	5,00	4,73
4.3. Tỷ suất sinh lời			
a. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	18,9	21,6
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	16,9	18,6
b. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5,6	6,3
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,98	5,5
c. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,6	7,2

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC :

1. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính năm 2019:

- Biến động giá giao dịch thị trường tiêu thụ cao su trên thế giới và trong nước ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình kinh doanh của Công ty. Năm 2019 giá bán bình quân tuy có tăng hơn năm 2018 nhưng vẫn ở mức thấp. Trong quý 2, giá tăng hơn nhưng là mùa cây cao su không cho mủ, sang quý 3 giá tiếp tục biến động giảm và tăng dần vào tháng 12. Chính vì vậy, cân đối nguồn hàng và tiền vốn để ổn định SXKD là rất khó khăn trong công tác điều hành sản xuất. Giá bán bình quân năm 2019 là 32,6 triệu đồng/tấn.

- Thời tiết năm 2019 giông gió làm gãy đổ cây cao su, bệnh hại phát sinh nhiều cũng phần nào ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng chung của công ty.

- Các dự án góp vốn đã có hiệu quả chia cổ tức như: Công ty CP khu CN Long Khánh là 6.080 triệu đồng và Công ty CP Cao su Việt Lào là 8.719 triệu đồng. Công ty CP Cao su Bà Rịa – Kampongthom kinh doanh đã có lãi nhưng chưa chia cổ tức. Các Công ty cao su còn lại ở Tây Bắc đang trong thời gian XD CB, kinh doanh chưa có lãi hoặc lãi rất ít.

2. Báo cáo tình hình tài chính :

Báo cáo tài chính năm 2019 được Ban Kiểm soát Công ty thực hiện kiểm toán nội bộ. Công ty đã kết hợp với Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam thực hiện Kiểm toán và có ý kiến xác nhận.

- Tổng tài sản 1.488.025 triệu đồng, giảm so với đầu năm 0,3%; trong đó : tài sản ngắn hạn 156.451 triệu đồng (tỷ lệ 10,5% so với tổng tài sản), tài sản dài hạn 1.331.574 triệu đồng (tỷ lệ 89,5% so với tổng tài sản).

- Tổng nguồn vốn 1.488.025 triệu đồng, giảm so với đầu năm 0,3%; trong đó: nợ phải trả 247.020 triệu đồng (tỷ lệ 16,6% so với tổng nguồn vốn), nguồn vốn chủ sở hữu 1.241.005 triệu đồng (tỷ lệ 83,4% so với tổng nguồn vốn).

Sản lượng mủ cao su khai thác và tiêu thụ tăng hơn so với năm 2018, kết quả kinh doanh từ hoạt động tài chính và hoạt động khác thấp hơn nhiều so với năm 2018 nhưng lợi nhuận từ hoạt động chính là mủ cao su năm 2019 tăng nhiều hơn so với năm 2018. Đây là kết quả của tập thể Ban điều hành và toàn thể CB.CNV.

3. Nợ phải trả và các khoản dự phòng :

Công ty đã ghi chép và công bố một cách phù hợp tất cả các khoản nợ phải trả đã phát sinh, bao gồm cả các khoản nợ tiềm tàng cũng như tất cả các đảm bảo thực hiện với bên thứ ba.

Trong kỳ, không phát sinh trích lập các khoản dự phòng giảm giá nợ phải trả.

5. Về cải tiến kỹ thuật :

Công ty đã nghiên cứu sáng kiến cải tiến kỹ thuật, sắp xếp tổ chức sản xuất để khai thác triệt để máy móc thiết bị, giảm thiểu tiêu hao năng lượng, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đó là cải tiến về quy trình, công nghệ xử lý nước thải cao su đạt hiệu quả cao như: cải tiến hệ thống sục khí, cải tiến hệ thống hút, vớt mù bọt, mương đánh đông,... Nguồn nước sau khi xử lý được tái sử dụng phục vụ công tác sản xuất, được thải ra môi trường; vừa tiết kiệm nguồn nước, vừa bảo đảm vệ sinh môi trường.

Các tiêu chuẩn của hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy từ cột B lên cột A và được Bộ Tài nguyên và Môi trường công nhận như mục 6.3 trên.

6. Cải tiến về cơ cấu tổ chức nhân sự :

Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lao động phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả. Trong năm 2019 tiếp tục bố trí lại lao động phù hợp tình hình vườn cây. Công nhân trực tiếp nhận thêm phần cây cao. Năng suất lao động tăng là nguyên nhân chính thu nhập của người lao động năm 2019 tăng so 2018. Công ty đang bố trí sắp xếp tinh giảm lao động quản lý phụ trợ và tăng hiệu quả làm việc của bộ phận này.

Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động, ...

7. Định hướng kế hoạch dài hạn :

Do điều kiện không còn quỹ đất để mở rộng diện tích trồng cao su tại địa bàn nên trong năm 2019 Công ty tiếp tục thanh lý vườn cây già để trồng cao su với giống mới có năng suất cao và có tính toán cơ cấu giống hợp lý theo điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu, ...

Năm 2019, theo Kế hoạch UBND tỉnh BRVT thu hồi từ 323,92 ha đất cao su để làm dự án nông nghiệp công nghệ cao. Tuy nhiên việc thỏa thuận bồi thường tiền tài sản chưa thống nhất, vì vậy việc thu hồi đất chưa xong. Công ty CP Cao su Bà Rịa tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi những diện tích đất trồng cây cao su kém hiệu quả nhằm nâng hiệu quả sử dụng đất và có hiệu quả kinh tế cao.

Tăng cường thu mua, gia công để tận dụng công suất của nhà máy chế biến. Tìm kiếm khách hàng, thị trường mới và tăng cường việc xuất khẩu sản phẩm. Năm 2019, thị trường tiêu thụ mù cao su trên thế giới biến động, giá tăng giảm liên tục đã làm sản lượng xuất khẩu giảm gần 50% so năm 2018. Sang năm 2020, Công ty đang nỗ lực tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới để tăng lượng hàng xuất khẩu.

Tập đoàn CN Cao su Việt Nam nói chung và Công ty CP Cao su Bà Rịa nói riêng đang trong quá trình đẩy mạnh thương hiệu, thực hiện các biện pháp để tiến tới được cấp chứng chỉ phát triển bền vững.

Tiếp tục khảo sát, phân hạng đất để có chế độ thâm canh phù hợp; đồng thời nghiên cứu trồng xen canh trên vườn cây kiết thiết cơ bản, tiếp tục khoán công tác chăm sóc vườn cây nhằm tiết giảm suất đầu tư, đồng thời vườn cây vẫn sinh trưởng và phát triển tốt.

Phối hợp với các ngành chuyên môn và chính quyền địa phương thực hiện tốt công tác bảo vệ vườn cây, bảo vệ sản phẩm mủ cao su, giữ gìn an ninh trên địa bàn.

8. Những giải pháp, biện pháp thực hiện :

8.1. Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật do Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam ban hành; áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật và những kinh nghiệm vào sản xuất; trang bị tốt máng chắn mưa, máng che chén; bón phân đầy đủ và đúng quy trình; quan tâm phòng trị bệnh vườn cây, chăm sóc tốt vườn cây kiến thiết cơ bản.

8.2. Thực hiện tốt hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO/IEC 17025:2017, TCVN 3769:2016 và quy chế quản lý sản phẩm từ vườn cây đến nhà máy để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, chú trọng đến uy tín thương hiệu trên thị trường.

8.3. Tăng cường quản lý vườn cây, quản lý sản phẩm; tích cực phối hợp với các ngành chức năng và chính quyền địa phương đẩy lùi nạn trộm cắp mủ cao su.

8.4. Tăng cường quản lý và sử dụng lao động có hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và nâng cao đời sống cho người lao động. Cùng cố vai trò quản lý cấp Tổ - nơi trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động sản xuất và vận động các phong trào thi đua; khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động nhằm tăng doanh thu và hạ giá thành sản phẩm.

8.5. Tổ chức thực hiện tốt các giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh :

Giải pháp kỹ thuật :

- Chủ động thực hiện các công việc đầu mùa cạo : trang bị vật tư, gắn máng che mưa, làm cầu dẫn mủ, gắn máng che chén kịp thời để tận thu mủ;

- Tăng cường công tác kiểm tra bệnh hại vườn cây, chủ động phòng trị bệnh kịp thời trên cơ sở tiết kiệm chi phí;

- Chủ động thực hiện các công việc chuẩn bị tái canh trồng mới: chuẩn bị đất và giống trồng bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật để trồng mới kịp thời vụ và tỷ lệ sống cao

Giải pháp tài chính:

- Hạn chế mua sắm máy móc, thiết bị và xây dựng cơ sở hạ tầng chưa thật cần thiết. Tiết kiệm tối đa các khoản chi phí sản xuất và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản nhằm hạ giá thành sản phẩm;

- Hạn chế sử dụng vốn vay, tăng sản lượng xuất khẩu, tiết kiệm vật tư nhiên liệu tiêu hao, tiết kiệm điện nước, xăng xe, ...

- Tăng cường công tác thu mua để góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận, tăng thu nhập và ổn định đời sống người lao động;

- Tiếp tục giám sát vốn đầu tư dài hạn tại các Công ty ngoài ngành để mang lại hiệu quả.

Giải pháp về quản lý và lao động:

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cấp quản lý, thực hiện phân cấp quản lý cho các đơn vị trực thuộc một cách rõ ràng, cụ thể; đồng thời tăng cường giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện ở các đơn vị.

- Tiếp tục vận động công nhân nhận thêm phần cây cạo, tinh giảm lao động khối quản lý phụ trợ và lao động bảo vệ, khuyến khích bố trí công tác kiêm nhiệm để tăng tiền lương và thu nhập của người lao động.

- Thực hiện nghiêm túc nội quy lao động, quản lý tốt tài sản, sản phẩm của Công ty; khen thưởng và kỷ luật kịp thời, đúng đối tượng.

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty đã họp 9 phiên. Các thành viên Hội đồng quản trị tham gia họp như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Ông Phạm Văn Chánh	CT.HĐQT	09/09	100%
2	Ông Nguyễn Trọng Cảnh	TV.HĐQT	08/09	88,8%
3	Ông Nguyễn Minh Đoan	TV.HĐQT	09/09	100%
4	Ông Mai Khánh	TV.HĐQT	09/09	100%
5	Ông Huỳnh Quang Trung	TV.HĐQT	09/09	100%

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành:

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tài chính năm 2019, báo cáo tài chính các quý và báo cáo kiểm toán tài chính 6 tháng đầu năm 2019, báo cáo kiểm toán tài chính năm 2019 đã thực hiện; chỉ đạo việc công bố thông tin đầy đủ và đúng quy định của Nhà nước.

Hội đồng Quản trị tổ chức họp hàng quý và đột xuất. Cuộc họp đánh giá tình hình hoạt động trong quý và thống nhất chỉ tiêu kế hoạch quý sau để chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đạt hiệu quả.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên tham gia họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc Công ty mời. Thông qua các cuộc họp giao ban, góp ý về điều hành công tác sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý của Công ty.

3. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty :

Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết để quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh như sau:

- Quyết định các chỉ tiêu thực hiện các chỉ tiêu SXKD năm 2018; kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 và kế hoạch hàng quý phù hợp điều kiện thực tế và tình hình tiêu thụ mủ cao su;

- Quyết định về vay vốn lưu động, vay trung dài hạn;

- Quyết định thanh lý cao su để tái canh trồng mới;

- Quyết định mua sắm TSCĐ, phê duyệt suất đầu tư vườn cây, ...;

- Quyết định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý Công ty;

- Quyết định tổ chức ĐH đồng cổ đông bất thường để bổ sung ngành nghề kinh doanh cho phù hợp đặc điểm tình hình Công ty;

- Quyết định tạm ứng cổ tức và thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;

- Quyết định các nội dung khác nhằm động viên, khuyến khích CB.CNV tích cực lao động sản xuất.

4. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019:

Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần cao su Bà Rịa theo quy định.

Ban kiểm soát Công ty đã thẩm tra Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần cao su Bà Rịa.

Hội đồng quản trị đã tiến hành xem xét và nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần cao su Bà Rịa; nội dung Báo cáo tài chính năm 2019 đã được công bố thông tin đúng quy định.

5. Quyết định về nhân sự :

5.1 Nhân sự Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát:

Năm 2019, Công ty không có sự thay đổi nhân sự về Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng. Trong năm có sự thay đổi Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Ông Nguyễn Trọng Cảnh nghỉ hưu theo chế độ từ tháng 11/2019 và thôi làm người đại diện vốn của Tập đoàn CN Cao su Bà Rịa tại Công ty CP Cao su Bà Rịa. Bổ nhiệm Ông Huỳnh Quang Trung vào chức vụ Tổng Giám đốc từ tháng 11/2019, đồng thời bổ nhiệm Ông Nguyễn Minh Đoan – TV.HĐQT, TP.TCHC vào chức vụ Phó Tổng Giám đốc và Ông Nguyễn Công Nhựt – Giám đốc Xí nghiệp chế biến vào chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

5.2 Nhân sự cán bộ quản lý :

Kiện toàn đội ngũ cán bộ, tạo điều kiện cho cán bộ quản lý các cấp tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị.

Căn cứ yêu cầu của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Cổ đông giữ cổ phần chi phối và năng lực của cán bộ. Ông Phạm Văn Khiên – Trưởng phòng KH/XDCB Công ty là người đại diện với tỷ lệ 15% phần vốn của Tập đoàn.

5.3 Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cán bộ :

Hội đồng quản trị công ty đã ban hành Quyết định điều động, bổ nhiệm cán bộ theo đúng quy trình.

6. Về việc chia cổ phiếu thưởng:

Từ lúc Công ty hoạt động theo mô hình cô phân đến nay, Công ty chưa thực hiện việc chia cổ phiếu thưởng.

7. Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty:

- Hội đồng quản trị công ty tổ chức họp định kỳ hàng quý, thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý trước, thảo luận và thống nhất kế hoạch quý sau; qua đó đánh giá tình hình quản lý, điều hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc công ty;

- Chủ tịch và các ủy viên HĐQT tham dự đầy đủ các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc công ty tổ chức. Thông qua các cuộc họp giao ban để góp ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh, công việc điều hành của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý công ty.

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý, soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm theo quy định;

- Tổ chức thực hiện công bố thông tin theo quy định.

- Các cuộc họp Hội đồng quản trị đã bàn bạc, thống nhất việc tổ chức đấu giá cao su thanh lý, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và luân chuyển cán bộ quản lý trong công ty,...

- Khảo sát tình hình khai thác sản lượng, tình hình tái canh trồng mới, tình hình chế biến cao su năm 2019 để chỉ đạo kịp thời công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc.

V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Thành phần Ban kiểm soát : gồm 03 người

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
1	Huỳnh Thị Hoa	1968	Trưởng ban	
2	Phạm Thị Kim Loan	1978	Kiểm soát viên	
3	Hoàng Quốc Hưng	1990	Kiểm soát viên	

2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2019, Ban kiểm soát đã kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Công ty như sau:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; xem xét tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành; kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các nội quy, quy định, văn bản của Công ty.

- Kiểm tra các chứng từ kế toán về tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ; kiểm soát sự tuân thủ các chế độ chính sách hiện hành.

Báo cáo của Ban Kiểm soát

Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã kiểm tra, giám sát theo kế hoạch gồm:

- Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2018 (bao gồm kiểm tra tình hình tài chính, bảo toàn và phát triển vốn của Công ty).

- Thẩm định Báo cáo tài chính Quý, Báo cáo tài chính bán niên năm 2019. Phân tích đánh giá tình hình tài chính, tình hình quản trị của Công ty.

- Kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh và tiêu thụ mủ cao su tại đơn vị Xí nghiệp Chế Biến và các Phòng ban có liên quan.

- Giám sát việc thực hiện chế độ chính sách, pháp luật, việc triển khai thực hiện Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng Quản Trị, các Quyết định của Tổng giám đốc trong việc điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Giám sát báo cáo kiểm kê tiền mặt, vật tư tồn kho và kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 0h ngày 01/01/2019, việc xây dựng kế hoạch và chi trả tiền lương, tiền thưởng năm 2017

- Giám sát việc thực hiện báo cáo và công bố thông tin định kỳ cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán theo đúng quy định của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Giám sát việc xây dựng kế hoạch và chi trả tiền lương, tiền thưởng năm 2018 cho người lao động và Người quản lý Công ty theo các quy định hiện hành.

Ngoài các nội dung nêu trên, Ban Kiểm soát còn thực hiện một số nội dung theo đề nghị của Hội đồng Quản Trị như tình hình trích lập và sử dụng các quỹ năm 2019.

Nhìn chung, trong năm 2019 HĐQT và Ban Tổng giám đốc Công ty đã chủ động có những biện pháp tích cực, chỉ đạo các Phòng nghiệp vụ, đơn vị trực thuộc thực hiện tốt hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh.

VI. Về việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong quản lý, điều hành :

1. Chế độ báo cáo :

Công ty đã chấp hành tốt quy định về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng quy mô lớn. Báo cáo tài chính, Báo cáo quản trị, Báo cáo thường niên được công bố kịp thời, đăng tải đầy đủ trên website Công ty, tạo điều kiện cung cấp thông tin chính thống cho cổ đông, nhà đầu tư.

2. Việc ban hành các quy chế, quy định nội bộ :

Được thực hiện chặt chẽ, cẩn trọng trên cơ sở thực tiễn doanh nghiệp và phù hợp với quy định của pháp luật. Thông qua các ý kiến đóng góp vào dự thảo đã phát huy được trí tuệ tập thể, do đó các quy định khi ban hành có tính khả thi cao, thực sự là công cụ hữu hiệu phục vụ công tác quản lý, điều hành. Năm 2019, Công ty đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông bất thường để sửa đổi bổ sung Điều lệ hoạt động về ngành nghề kinh doanh. Trên cơ sở đó áp dụng cho phù hợp với tình hình thực tiễn tại Công ty.

VI. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY :

1. Tình hình cổ đông :

- Tổng số cổ đông đến ngày 31/12/2019, trong đó :

+ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần với 109.652.400 CP chiếm 97,47% vốn điều lệ và giữ cổ phần chi phối trong công ty.

+ Các tổ chức và cá nhân khác trong nước : 1.296 cổ đông, sở hữu 2.847.600 CP, tỷ lệ 2,53%

2. Hội đồng quản trị :

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
01	Phạm Văn Chánh	1961	Chủ tịch	Không điều hành
02	Nguyễn Trọng Cảnh	1959	Thành viên	Tổng Giám đốc
03	Huỳnh Quang Trung	1964	Thành viên	Phó Tổng Giám đốc
04	Nguyễn Minh Đoan	1970	Thành viên	Phó Tổng Giám đốc
05	Mai Khánh	1961	Thành viên	Chủ tịch công đoàn

Định kỳ hàng quý các thành viên có trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng quản trị về lĩnh vực phụ trách; trường hợp có sự cố bất thường hoặc xét thấy có vấn đề bất ổn trong lĩnh vực phụ trách thì báo Chủ tịch Hội đồng quản trị biết để có hướng giải quyết phù hợp (tổ chức họp HĐQT hoặc trao đổi thông tin để xử lý kịp thời).

3. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty năm 2019:

Căn cứ quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22/04/2019. Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty và bộ phận giúp việc năm 2019 như sau:

3.1 Tiền lương Hội đồng quản trị và TB kiểm soát: 2.004.000.000 đồng

Trong đó :

+ Ông Phạm Văn Chánh – CT.HĐQT:	388.800.000 đồng
+ Ông Nguyễn Trọng Cảnh - TV. HĐQT:	312.000.000 đồng
+ Ông Huỳnh Quang Trung - TV. HĐQT:	338.400.000 đồng
+ Ông Nguyễn Minh Đoan - TV. HĐQT:	331.200.000 đồng
+ Ông Mai Khánh - TV. HĐQT :	331.200.000 đồng
+ Bà Huỳnh Thị Hoa – TB kiểm soát:	302.400.000 đồng

3.2 Thù lao Ban Kiểm soát và bộ phận giúp việc : 67.200.000 đồng

Trong đó :

+ Ông Hoàng Quốc Hưng – Kiểm soát viên:	24.000.000 đồng
+ Bà Phạm Thị Kim Loan – Kiểm soát viên:	24.000.000 đồng
+ Ông Nguyễn Hồng Kỳ – thư ký:	12.000.000 đồng
+ Bà Huỳnh Thị Từ Ái – giúp việc công bố thông tin:	7.200.000 đồng

4. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan:

4.1 Giao dịch cổ phiếu :

- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : không
- Giao dịch cổ phiếu của người liên quan : không

4.2. Các giao dịch khác:

Không có giao dịch của cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty.

5. Thực hiện Điều lệ và Quy chế quản trị công ty:

Tiếp tục áp dụng thực hiện Điều lệ, các Quy định, Quy chế đã ban hành. Công ty tuân thủ các quy định tại Điều lệ, Quy chế nội bộ và các văn bản quy định khác của Pháp luật.

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN:

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm có : Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 của Công ty đã được công bố thông tin theo quy định (đính kèm báo cáo)

Ý kiến của Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam - Đơn vị kiểm toán độc lập như sau :

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2019. Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa trân trọng báo cáo Quý Cơ quan và các nhà đầu tư. *TL*

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước (báo cáo);
- Sở GD&ĐT Hà Nội (báo cáo);
- HĐQT Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Website Công ty;
- Lưu VT, TK. HĐQT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Quang Trung

PDF Reducer Demo

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)

PDF Reducer Demo



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7 - 39
Bảng Cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính PDF Reducer Demo	11 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tên giao dịch quốc tế Ba Ria Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là BARUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 9) ngày 06/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác: ca cao, mít, chuối); Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trà, dó, bầu, xà cừ, xoan đào, keo lai); Xây dựng nhà ở; Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo; Xây dựng nhà không ở; Sản xuất điện (Chi tiết: Điện mặt trời); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không ở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su; bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán)); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	109.652.400	97,47%
02	Cổ đông khác	28.476.000.000	2.847.600	2,53%
	Cộng	1.125.000.000.000	112.500.000	100%

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phạm Văn Chánh	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Minh Đoan	Ủy viên
Ông	Mai Khánh	Ủy viên
Ông	Huỳnh Quang Trung	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/11/2019)
Ông	Huỳnh Quang Trung	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/11/2019)
Ông	Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Đoan	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/12/2019)
Ông	Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/12/2019)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Kim Loan	Thành viên
Ông	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty là 74.164.196.550 đồng. (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty là 81.158.368.807 đồng.)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Minh*



Huyền Quang Trung

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 12 tháng 02 năm 2020

PDF Reducer Demo



Số: 040/2020/BCKT-PB.00311

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

PDF Reducer Demo

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 01 năm 2019.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 – 2018
– 009 – 1

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 – 2019
– 009 – 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC
VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

PDF Reducer Demo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A – TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.451.251.397	161.064.500.875
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	78.538.763.973	76.138.060.814
111	1. Tiền		338.763.973	638.060.814
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.200.000.000	75.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.299.550.405	27.752.225.351
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	12.989.888.284	18.244.607.516
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	79.950.000	167.238.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	6.229.712.121	9.340.379.835
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	56.686.482.371	55.577.287.730
141	1. Hàng tồn kho		56.686.482.371	55.577.287.730
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.926.454.648	1.596.926.980
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	506.107.991	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	1.420.346.657	1.596.926.980
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
200	B – TÀI SẢN DÀI HẠN		1.331.574.149.973	1.331.349.567.375
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		515.864.156.177	484.371.541.262
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	515.769.206.180	484.234.361.595
222	- Nguyên giá		772.256.692.926	720.495.598.334
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(256.487.486.746)	(236.261.236.739)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.09	94.949.997	137.179.667
228	- Nguyên giá		1.484.794.923	1.484.794.923
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.389.844.926)	(1.347.615.256)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	151.007.266.274	182.387.639.771
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		151.007.266.274	182.387.639.771
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	664.702.727.522	664.119.311.992
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.313	324.501.345.313
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.685.218.416)	(3.268.633.946)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		0	471.074.350
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	0	471.074.350
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.488.025.401.370	1.492.414.068.250

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C – NỢ PHẢI TRẢ		247.019.909.113	271.618.116.713
310	I. Nợ ngắn hạn		143.756.369.318	169.162.977.986
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	3.751.608.819	3.532.490.360
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	2.812.803.840	2.844.016.205
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	8.911.760.496	3.556.418.279
314	4. Phải trả người lao động		58.027.990.713	65.048.637.860
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	0	140.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	32.324.769.470	31.840.931.214
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	13.000.000.000	49.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.927.435.980	13.200.484.068
330	II. Nợ dài hạn		103.263.539.795	102.455.138.727
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	87.250.000.000	88.500.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		16.013.539.795	13.955.138.727
400	D – VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.241.005.492.257	1.220.795.951.537
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	1.241.005.492.257	1.220.795.951.537
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.764.000.000	37.417.000.000
419	5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.241.492.257	58.378.951.537
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.202.295.707	5.345.582.730
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		46.039.196.550	53.033.368.807
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.488.025.401.370	1.492.414.068.250

Người lập biểu

Huỳnh Thị Từ Ái

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 12 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc

Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	406.108.085.984	367.237.298.792
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		406.108.085.984	367.237.298.792
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	318.496.753.748	296.928.714.452
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		87.611.332.236	70.308.584.340
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	15.557.583.049	19.082.178.305
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	5.096.236.354	7.934.941.074
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.649.881.021	4.610.685.984
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	4.902.005.431	6.794.511.609
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	27.403.035.906	30.077.644.822
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.767.637.594	44.583.665.140
31	11. Thu nhập khác	VI.07	17.543.868.368	49.609.441.991
32	12. Chi phí khác	VI.08	106.543.856	297.252.057
40	13. Lợi nhuận khác		17.437.324.512	49.312.189.934
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.204.962.106	93.895.855.074
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	9.040.765.556	12.737.486.267
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		74.164.196.550	81.158.368.807
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	659	488
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	659	488



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2020



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	446.471.950.936	381.583.428.454
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(161.358.710.262)	(177.736.945.782)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(251.244.107.386)	(170.986.118.862)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.040.412.527)	(4.610.685.984)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.896.836.042)	(15.150.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	51.478.374.380	15.746.316.802
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(12.935.745.370)	(12.869.400.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.474.513.729	15.976.593.686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.545.269.164)	(21.308.094.615)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.136.082.798	28.513.340.618
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.417.003.202	9.479.597.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.007.816.836	16.684.843.510
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	33.200.000.000	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(70.200.000.000)	(36.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.081.376.750)	(45.509.325.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(65.081.376.750)	(81.509.325.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.400.953.815	(48.847.888.054)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	76.138.060.814	124.986.677.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(250.656)	(729.055)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	78.538.763.973	76.138.060.814

Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 9) ngày 06 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn./.).

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254 388 1964

Fax: 0254 388 1169

Email: vanphong@baruco.com.vn

Website: <http://baruco.com.vn>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quang Trung – Tổng Giám đốc (sinh ngày 17/05/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270583609 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/07/2017; Địa chỉ thường trú: Số nhà 121, Khu phố 6, phường Xuân An, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.).

2. Lĩnh vực kinh doanh**PDF Reducer Demo**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác: ca cao, mít, chuối); Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: Tràm, dó, bầu, xà cừ, xoan đào, keo lai); Xây dựng nhà để ở; Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo; Xây dựng nhà không để ở; Sản xuất điện (Chi tiết: Điện mặt trời); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su; bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán)); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đảm bảo tính so sánh thông tin.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

PDF Reducer Demo

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 – 05 năm
- Phần mềm kế toán 03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất 38 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước của đơn vị sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc :

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác) ;

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ :

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như : khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả ;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu ;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCD...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi vay trực tiếp liên quan đến việc phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp

liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua ;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

b. Ưu đãi về thuế TNDN

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định

- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mù cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mù cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mù cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
01. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	13.209.559		17.277.390	
Tiền gửi ngân hàng	325.554.414		620.783.424	
Các khoản tương đương tiền	78.200.000.000		75.500.000.000	
Cộng	78.538.763.973		76.138.060.814	
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
a. Phải thu của khách hàng	10.735.776.022		18.244.607.516	
Công ty Furukawa Sangyo Kaisha, Ltd	1.968.883.372		2.519.426.061	
Công ty Sintex Chemical Corp	0		2.135.820.600	
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	5.302.584.000		3.435.566.400	
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	2.911.602.650		3.478.024.024	
Công ty Centrottrade Deutschland GmbH	0		3.174.753.360	
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ MAV Việt Nam	0		1.906.177.920	
Các khoản phải thu khách hàng khác	552.706.000		1.594.839.151	
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.254.112.262		0	
Cộng	12.989.888.284		18.244.607.516	
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
CN Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Việt Nam – Nhật Bản (vijatech)	0		66.738.000	
Các khoản trả trước cho người bán khác	79.950.000		100.500.000	
Cộng	79.950.000		167.238.000	
04. Khoản phải thu ngắn hạn khác				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.229.712.121	0	9.340.379.835	0
- Phải thu khác	6.229.712.121	0	9.340.379.835	0
Phải thu lãi tiền gửi	129.510.002	0	60.154.497	0
Phải thu về các khoản bảo hiểm	2.161.517	0	159.938.726	0
Phải thu cổ tức	6.080.000.000	0	0	0
Phải thu KP công đoàn	18.040.602	0	0	0
Phải thu Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh tạm ứng cổ tức năm 2018	0	0	9.120.000.000	0
Phải thu đối tượng khác	0	0	286.612	0
Cộng	6.229.712.121	0	9.340.379.835	0

05. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.810.515.103	0	2.390.466.677	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	386.345.140	0	394.289.477	0
Chi phí SXKD dở dang	12.558.115.110	0	5.530.780.136	0
Thành phẩm tồn kho	39.751.672.471	0	47.261.751.440	0
Hàng gửi đi bán	1.179.834.547	0	0	0
Cộng	56.686.482.371	0	55.577.287.730	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

06. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	506.107.991	0
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý chờ phân bổ	430.809.000	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	75.298.991	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	0	471.074.350
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	0	471.074.350

07. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
a. Phải nộp	3.556.418.279	38.157.873.477	32.802.531.260	8.911.760.496
Thuế tài nguyên	72.280	453.120	4.503.300	452.400
Thuế giá trị gia tăng (*)	1.919.008.380	13.019.984.367	10.923.472.326	4.015.520.421
Thuế thu nhập cá nhân	32.688.750	32.688.750	32.688.750	32.688.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.448.569	9.137.601.598	5.896.836.042	4.845.214.125
Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	15.937.030.842	15.937.030.842	0
Các loại thuế khác	0	17.884.800	0	17.884.800
b. Phải thu	1.596.926.980	176.580.323	0	1.420.346.657
Thuế thu nhập cá nhân	1.595.831.285	176.580.323	0	1.419.250.962
Các loại thuế khác	1.095.695	0	0	1.095.695

(*) Số thuế giá trị gia tăng đầu ra được khấu trừ trong năm 2020: 4.514.411.713 đồng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	154.864.164.166	41.077.772.152	29.987.771.109	2.670.906.882	491.894.984.025	720.495.598.334
- Mua trong năm			2.763.709.091	124.909.091		2.888.618.182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.237.656.837				58.395.168.719	59.632.825.556
- Tăng do trình bày lại						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	(1.130.428.624)		(1.556.366.000)	(54.971.200)	(8.018.583.322)	(10.760.349.146)
- Tăng/Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối năm	154.971.392.379	41.077.772.152	31.195.114.200	2.740.844.773	542.271.569.422	772.256.692.926
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	130.928.802.373	34.633.708.002	25.101.831.835	2.337.899.664	43.258.994.865	236.261.236.739
- Khấu hao trong năm	3.896.852.238	6.014.055	1.553.801.419	152.929.579	19.074.909.294	26.312.633.146
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán	(1.114.773.738)		(1.556.366.000)	(54.971.200)	(3.360.272.201)	(6.086.383.139)
- Tăng/Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối năm	133.710.880.873	36.267.848.597	25.099.267.275	2.435.858.043	58.973.631.958	256.487.486.746
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	23.935.361.793	6.444.064.150	4.885.939.274	333.007.218	448.635.989.160	484.234.361.595
- Tại ngày cuối năm	21.260.511.506	4.809.923.555	6.095.846.925	304.986.730	483.297.937.464	515.769.206.180

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.594.299.809 đồng

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	180.142.683	1.304.652.240	1.484.794.923
- Mua trong năm			0
Số dư cuối năm	180.142.683	1.304.652.240	1.484.794.923
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	180.142.683	1.167.472.573	1.347.615.256
- Khấu hao trong năm		42.229.670	42.229.670
Số dư cuối năm	180.142.683	1.209.702.243	1.389.844.926
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	137.179.667	137.179.667
- Tại ngày cuối năm	0	94.949.997	94.949.997

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.062.794.923 đồng

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	151.007.266.274	182.387.639.771
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	143.793.588.048	182.338.641.168
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	0	18.547.295.472
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	8.315.559.033	48.088.474.306
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	42.159.639.691	39.852.852.607
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	24.098.524.772	22.114.167.353
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	19.526.798.301	17.456.865.237
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	13.992.680.469	12.326.754.434
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	17.213.608.402	14.654.733.378
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	11.246.771.267	9.297.498.381
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	7.240.006.113	0
- Các công trình khác	7.213.678.226	48.998.603
Cộng	151.007.266.274	182.387.639.771

Toàn bộ giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản tại Nông trường Cù Bị đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – chi nhánh Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

11. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết	342.886.600.625	0	342.886.600.625	342.886.600.625	0	342.886.600.625
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	342.886.600.625	0	342.886.600.625	342.886.600.625	0	342.886.600.625
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.313	(2.685.218.416)	321.816.126.897	324.501.345.313	(3.268.633.946)	321.232.711.367
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	0	102.998.268.753	102.998.268.753	0	102.998.268.753
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.849	(1.011.624.357)	110.002.496.492	111.014.120.849	(1.395.588.174)	109.618.532.675
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(46.168.855)	35.911.436.145	35.957.605.000	(50.860.612)	35.906.744.388
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.627.425.204)	57.570.714.736	59.198.139.940	(1.822.185.160)	57.375.954.780
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	0	15.333.210.771	15.333.210.771	0	15.333.210.771
Cộng	667.387.945.938	(2.685.218.416)	664.702.727.522	667.387.945.938	(3.268.633.946)	664.119.311.992

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	47,60%	47,60%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	13,30%	13,30%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	11,23%	11,23%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	8,06%	8,06%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	8,80%	8,80%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư cho thuê cơ sở hạ tầng, dịch vụ

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	3.751.608.819	3.751.608.819	3.532.490.360	3.532.490.360
Công ty TNHH Thương mại Đại Việt	674.642.044	674.642.044	702.402.945	702.402.945
Tiểu điền Hồ Thị Minh Tuyết	1.094.192.092	1.094.192.092	636.795.508	636.795.508
Tiểu điền Trần Thị Thu Thảo	1.290.134.084	1.290.134.084	481.979.720	481.979.720
Công ty TNHH Khánh Ngân	0	0	947.999.800	947.999.800
Công ty CP SX-TM-DV Hồng Hải	225.500.000	225.500.000	0	0
Phải trả khách hàng khác	467.140.599	467.140.599	763.312.387	763.312.387
Cộng	3.751.608.819	3.751.608.819	3.532.490.360	3.532.490.360
13. Người mua trả trước ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm	
Người mua trả trước		2.812.803.840	2.844.016.205	
Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em		0	554.400.000	
Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia		0	782.665.632	
Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường		0	1.189.641.600	
Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia		2.812.803.840	0	
Các khách hàng khác		0	317.308.973	
Cộng		2.812.803.840	2.844.016.205	
14. Chi phí phải trả ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm	
Chi phí kiểm toán		0	140.000.000	
Cộng		0	140.000.000	
15. Phải trả khác		Cuối năm	Đầu năm	
Kinh phí công đoàn		0	4.796.918	
Bảo hiểm xã hội		200.874.448	42.043.079	
Bảo hiểm thất nghiệp		0	74.922	
Phải trả về cổ tức		27.626.609.250	27.615.674.750	
Phải trả tiền thuế TNCN cho nhân viên		2.660.752.434	2.486.727.634	
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		0	30.000.000	
Các khoản phải trả khác		1.836.533.338	1.661.613.911	
Cộng		32.324.769.470	31.840.931.214	

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	34.450.000.000	70.450.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
- Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Đức	0	0	23.200.000.000	23.200.000.000	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	13.000.000.000	13.000.000.000	11.250.000.000	47.250.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Đức (*)	0	0	0	40.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Hồ Chí Minh (**)	13.000.000.000	13.000.000.000	11.250.000.000	6.750.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	87.250.000.000	87.250.000.000	10.000.000.000	11.250.000.000	88.500.000.000	88.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Đức (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Hồ Chí Minh (**)	77.250.000.000	77.250.000.000	0	11.250.000.000	88.500.000.000	88.500.000.000
Cộng	100.250.000.000	100.250.000.000	44.450.000.000	81.700.000.000	137.500.000.000	137.500.000.000

(*) Hợp đồng tín dụng số 1529.19.KD/HĐTD ngày 17/09/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 17.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu (trong đó thời gian ân hạn gốc là 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, kỳ hạn trả nợ gốc được thực hiện theo từng hợp đồng hoặc theo từng giấy nhận nợ.)

- Lãi suất cho vay: 10,0 %/năm;

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bên B (Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa) cam kết thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số: 627; Tờ bản đồ số: 4K; Diện tích 66.566,6 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BM 510240; sổ vào sổ cấp GCN: CT 04425 do Sở TN & MT tỉnh BRVT cấp ngày 07/03/2013

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm 2019 là 10.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2020 là 0 đồng.

(**) Hợp đồng tín dụng số 0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM ngày 12/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 124.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây hiện hữu và thực hiện đầu tư trồng mới tái canh chăm sóc vườn cây cao su năm 2013-2017;
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: 9,4 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất hiện tại và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là các vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 37.164.191 m² tại xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T04791;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 90.250.000.000, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 13.000.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Dư đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	9.883.000.000	99.670.582.730	1.234.553.582.730
Lãi trong năm trước			81.158.368.807	81.158.368.807
Phân phối lợi nhuận		27.534.000.000		27.534.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển			(27.534.000.000)	(27.534.000.000)
Chia cổ tức			(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tạm ứng chia cổ tức			(28.125.000.000)	(28.125.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(21.573.000.000)	(21.573.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng viên chức quản lý			(218.000.000)	(218.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.125.000.000.000	37.417.000.000	58.378.951.537	1.220.795.951.537

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm nay	1.125.000.000.000	37.417.000.000	58.378.951.537	1.220.795.951.537
Lãi trong năm nay			74.164.196.550	74.164.196.550
Phân phối lợi nhuận (*)		24.347.000.000		24.347.000.000
Tăng khác			387.344.170	387.344.170
Trích quỹ đầu tư phát triển			(24.347.000.000)	(24.347.000.000)
Chia cổ tức			(28.125.000.000)	(28.125.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(26.058.000.000)	(26.058.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng viên chức quản lý			(159.000.000)	(159.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.125.000.000.000	61.764.000.000	54.241.492.257	1.241.005.492.257

(*) Căn cứ theo Nghị quyết họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 Số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa, Lợi nhuận sau thuế năm 2018 (giá trị: 86.503.000.000 đồng) được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 24.347.000.000 đồng (30% tổng lợi nhuận chưa phân phối năm 2018)
- Chia cổ tức: 28.125.000.000 đồng (2,5% mệnh giá cổ phiếu)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 26.058.000.000 đồng (02 tháng lương)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành: 159.000.000 đồng (01 tháng lương).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
Cổ phiếu quỹ	0	0
Vốn của các đối tượng khác	28.476.000.000	28.476.000.000
Cộng	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.125.000.000	45.000.000.000

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

PDF Reducer Demo

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	61.764.000.000	37.417.000.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	61.764.000.000	37.417.000.000

f. Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	58.378.951.537	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	74.164.196.550	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	387.344.170	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	132.930.492.257	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(78.689.000.000)	(6)=(7)+(8)+(9)+(10)
- Chia cổ tức kỳ này	(28.125.000.000)	(7)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(24.347.000.000)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(26.058.000.000)	(9)
- Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	(159.000.000)	(10)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	54.241.492.257	(11) = (5) + (6)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngoại tệ các loại (USD)	5.589,05	5.198,75
b. Tài sản nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2019 là hàng hóa gửi kho bao gồm:		

	Chủng loại	Số lượng (tấn)
Mũ khách còn gửi kho		
	SVR 3L	259,070
	CV 50	60,480
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	SVR 10	100,800
	CV 60	161,280
Công ty TNHH MTV Hồng Trường	SVR 10	40,320
	SVR 3L	40,320
Công ty TNHH Gia Phú Anh	SVR 3L	302,400
Công ty TNHH Sản xuất cao su Liên Anh	SVR 10	201,600
	CV 60	100,800
	SVR 3L	80,640
Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	SVR 10	40,320
	CV 60	20,160
Công ty TNHH Phát Triển PTN	SVR 3L	141,120
	CV 60	20,160
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	CV 60	60,480
Mũ khách thuê gia công gửi kho		
	CV 50	25,215
	CV 60	474,137
Công ty CP cao su Xuân Lộc	SVR 3L	53,625
	SVR 5	25,223
	Mũ NL	78,120
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	SVR 10	365,400
	Mũ NL	127,704
Tổng cộng		2.779,37

PDF Reducer Demo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	406.108.085.984	367.237.298.792
Doanh thu xuất khẩu mũ cao su thành phẩm	61.718.672.702	117.754.685.085
Doanh thu bán nội địa mũ cao su thành phẩm	320.325.074.424	230.902.632.777
Doanh thu gia công chế biến cao su	17.753.949.750	14.122.058.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.310.389.108	4.457.922.480
Cộng	406.108.085.984	367.237.298.792
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn xuất khẩu mũ cao su thành phẩm	49.451.778.979	85.451.114.080
Giá vốn bán nội địa mũ cao su thành phẩm	245.995.364.851	193.110.936.875
Giá vốn gia công chế biến cao su	17.753.949.750	14.122.058.450
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.227.665.581	4.244.605.047
Thuế GTGT không được khấu trừ	67.994.587	0
Cộng	318.496.753.748	296.928.714.452

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	587.608.707	2.282.653.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.798.750.000	16.202.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.224.342	537.524.670
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.000.000	60.000.000
Cộng	15.557.583.049	19.082.178.305

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.649.881.021	4.610.685.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.770.863	55.621.144
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(583.415.530)	3.268.633.946
Cộng	5.096.236.354	7.934.941.074

05. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	487.262.220	451.425.409
Chi phí vật liệu, bao bì	2.303.212.603	3.771.145.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài, vận chuyển	1.851.323.243	2.337.869.849
Chi phí khác bằng tiền	260.207.365	234.070.818
Cộng	4.902.005.431	6.794.511.609

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

PDF Reducer Demo

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	12.180.723.806	12.895.988.711
Chi phí vật liệu quản lý	803.611.453	1.210.668.592
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	288.579.743	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	978.144.857	952.590.978
Chi phí – Thuế, phí và lệ phí	409.248.836	379.568.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.042.300	968.496.757
Chi phí bằng tiền khác	8.421.558.911	12.073.214.786
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.179.126.000	1.597.116.500
Cộng	27.403.035.906	30.077.644.822

07. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	12.697.077.899	43.736.568.229
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	125.345.114	0
Thu nhập từ mù tận thu	464.066.200	464.461.000
Thù lao người đại diện phần vốn	114.763.200	104.346.000
Thu nhập từ bồi thường do thu hồi đất	3.464.774.365	4.711.724.587
Thu nhập từ mù vệ sinh	328.684.000	203.686.000
Thu nhập khác	349.157.590	388.656.175
Cộng	17.543.868.368	49.609.441.991

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.164.196.550	81.158.368.807
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	26.217.000.000
<i>Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>0</i>	<i>26.217.000.000</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.164.196.550	54.941.368.807
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	112.500.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	659	488
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	659	488

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.730.983.639	38.392.135.995
Chi phí nhân công	190.994.832.735	178.664.286.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.798.786.652	19.595.677.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.418.836.550	6.235.629.506
Chi phí khác bằng tiền	39.933.846.241	42.260.756.474
Cộng	<u>294.877.285.817</u>	<u>285.148.486.044</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

PDF Reducer Demo

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.200.000.000	0
Cộng	<u>33.200.000.000</u>	<u>0</u>

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	70.200.000.000	36.000.000.000
Cộng	<u>70.200.000.000</u>	<u>36.000.000.000</u>

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2019, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – DongWha	Tỉnh Bình Phước	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bên nhận góp vốn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	Bên nhận góp vốn
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	Bên nhận góp vốn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	Bên nhận góp vốn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	Bên nhận góp vốn
Viện Nghiên cứu Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Thành viên trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	TP.Hồ Chí Minh	Thành viên trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần CB XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP đầu tư xây dựng cao su	TP.Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Thành viên trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Thành viên trong cùng tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Cao su Việt – Lào	Bên nhận góp vốn	8.718.750.000	4.650.000.000
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Bên nhận góp vốn	6.080.000.000	11.552.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan			
Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ		
- Tiền thuê Văn phòng đại diện (chưa VAT)		115.236.000	87.317.181
- Chi phí mua vỏ xe cho Công nhân các đơn vị (chi bằng Quỹ khen thưởng phúc lợi)		257.488.000	105.207.656

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Nội dung	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
Tạp chí Cao su	Thành viên trong cùng tập đoàn		
- Chi phí mua màng phủ, nylon tươi, ...		222.045.000	246.000.000
- Chi phí mua ấn bản, tạp chí (chưa VAT)		49.053.864	134.534.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Chi phí mua pallet nhựa (chưa VAT)		912.000.000	1.200.000.000
Trung Tâm Y tế Cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ		236.075.000	223.515.000
Viện Nghiên cứu Cao su	Thành viên trong cùng tập đoàn		
- Chi phí dịch vụ "Chuẩn đoán dinh dưỡng và sinh lý vườn cây cao su"			184.603.000
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị (chưa VAT)			464.310.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Chi phí mua mù cao su SVR10 (chưa VAT)			6.975.360.000
Bán hàng hóa dịch vụ cho các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Công ty liên doanh, liên kết		
- Dịch vụ gia công chế biến mù cao su (chưa VAT)		12.511.201.500	5.930.090.250
- Dịch vụ ủy thác xuất khẩu (chưa VAT)		234.486.000	117.694.080
- Dịch vụ đóng pallet		738.460.800	415.900.800
- Dịch vụ khác		245.287.175	0
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)		1.723.746.178	7.140.087.067
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)		2.998.852.934	10.825.371.498
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)		3.307.738.100	9.779.386.474
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)		4.347.925.586	
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)			4.488.525.699
Công ty Cổ phần CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)			6.346.431.402
Công ty CP đầu tư xây dựng cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Bán cây cao su thanh lý (chưa VAT)			4.999.263.058
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Công ty trong cùng Tập đoàn		
- Thu tiền dịch vụ kiểm phẩm mù cao su			312.726.000

c. Vào ngày 31/12/2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty liên doanh, liên kết	2.254.112.262	0

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Bên nhận góp vốn	6.080.000.000	9.120.000.000

d. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.334.000.000	1.851.311.200
Tiền thưởng	159.000.000	127.556.000
Cộng	2.493.000.000	1.978.867.200

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	76.138.060.814	0	78.538.763.973	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.584.987.351	0	19.219.600.405	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	667.387.945.938	(3.268.633.946)	667.387.945.938	(2.685.218.416)
Cộng	771.110.994.103	(3.268.633.946)	765.146.310.316	(2.685.218.416)

b. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	35.373.421.574	36.076.378.289
Chi phí phải trả	140.000.000	0
Vay và nợ	137.500.000.000	100.250.000.000
Cộng	173.013.421.574	136.326.378.289

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình đối với công cụ tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	76.138.060.814	0	0	76.138.060.814
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.584.987.351	0	0	27.584.987.351
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	667.387.945.938	667.387.945.938
Cộng	103.723.048.165	0	667.387.945.938	771.110.994.103
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	78.538.763.973	0	0	78.538.763.973
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.219.600.405	0	0	19.219.600.405
Đầu tư dài hạn	0	0	667.387.945.938	667.387.945.938
Cộng	97.758.364.378	0	667.387.945.938	765.146.310.316

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	35.373.421.574	0	0	35.373.421.574
Chi phí phải trả	140.000.000	0	0	140.000.000
Vay và nợ	49.000.000.000	88.500.000.000	0	137.500.000.000
Cộng	84.513.421.574	88.500.000.000	0	173.013.421.574

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	36.076.378.289	0	0	36.076.378.289
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Vay và nợ	13.000.000.000	87.250.000.000	0	100.250.000.000
Cộng	49.076.378.289	87.250.000.000	0	136.326.378.289

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

PDF Reducer Demo

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 12 tháng 02 năm 2020.



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
 Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
 Ngày 12 tháng 02 năm 2020



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung